

SỰ MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI HẬU LÊ VÀ TÍNH CHẤT

SONG JEONG NAM*

Việc mở rộng lãnh thổ của Việt Nam được tiến hành chủ yếu về phía Nam bởi hai nguyên nhân chính là dùng triết lý sức mạnh và do yếu tố địa chính học. Nguyên nhân thứ nhất cụ thể là sự hùng mạnh của Trung Quốc, nguyên nhân thứ hai là dãy Trường Sơn.

Với mục đích chính trị-kinh tế, khi tiến hành quá trình mở mang lãnh thổ và tăng cường sức mạnh của mình, Việt Nam đã không thể tiến lên phía Bắc vì có Trung Quốc mạnh hơn mình. Vô hình trung, Việt Nam không còn cách nào khác là phải chống lại quá trình mở mang lãnh thổ về phía Nam của Trung Quốc và kết quả là Việt Nam đã phải trải qua một quá trình lịch sử đấu tranh lâu dài.

Mặt khác, Việt Nam cũng đã mấy lần thử tiến về phía Tây với mục đích và nguyên nhân như đã nêu trên nhưng bị ngăn cản bởi những dãy núi dài và hiểm trở nên không được như mong muốn.

Dù thế, trong lịch sử, dưới triều đại Hậu Lê, Việt Nam (khi đó là Đại Việt) đã hợp nhất một phần đất đai của người Thái nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc Lào

vào vùng lãnh thổ của mình. Tuy nhiên, mức độ và số lần căng thẳng về chính trị ở phía Tây và Tây Bắc, trong đó có cả với Lan Xang (Lào) không nhiều và sâu sắc. Đất chiếm lĩnh thì chưa được khai thác, dân số bản địa thì ít nên sau khi chiếm lĩnh được cũng không đủ lực lượng lao động tại chỗ để khai thác. Hơn nữa, có nhiều lý do nên không thu hút được dân nước mình khai thác vùng đất đó nên việc tiến sang phía Tây của Việt Nam không dễ dàng. Tương tự, triều Nguyễn sau này đã lấy đất của Lào và nhập vào lãnh thổ của mình 6 trấn là Trấn Man, Trấn Biên, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Lạc Biên và rồi trả lại cho Lào khi Pháp tiến vào (1).

Vì khó tiến lên phía Tây Bắc nên Việt Nam tiến về phía Nam là một kết quả tất yếu. Ở đây, so với các nước ở phía Nam, Việt Nam chiếm ưu thế về sức mạnh, so với phía Tây Bắc thì không tồn tại trở ngại nào, sau khi chiếm lĩnh có thể khai thác mở rộng bằng lực lượng lao động phong phú tại chỗ. Không những thế, về mặt địa lý, phía Nam nối liền với đường biển rất thuận tiện nên dễ tiến hơn đường bộ. Việc chinh phục được Champa hiếu chiến là đỉnh cao của vị

* GS.TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

thế và sự phát triển của Việt Nam.

Cũng như lịch sử trường kỳ của Việt Nam, việc mở rộng lãnh thổ mất thời gian dài. Trong thời gian đó, việc mở rộng lãnh thổ bắt đầu từ triều nhà Lý. Bài nghiên cứu này xem xét việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam của triều đại hậu Lê, thời kỳ mà công cuộc mở mang lãnh thổ được tiến hành sâu rộng và mạnh mẽ nhất trong lịch sử Việt Nam.

Tài liệu tham khảo của bài nghiên cứu này là “Đất nước Việt Nam qua các đời” của Đào Duy Anh, “Việt Nam quốc hiệu và cương vực qua các thời đại” của Nguyễn Đình Đầu, ‘Khảo sát chế độ đất đai và mở rộng lãnh thổ phía Nam Việt Nam’ và ‘Quốc hiệu và lãnh thổ của Việt Nam’ của Song Jung Nam (2).

Bài nghiên cứu này mang tính phức hợp và xem xét đến các vấn đề lịch sử trong giới hạn một thời đại và một chủ đề, đồng thời có mục đích phân tích tính chất thời đại trong việc mở rộng lãnh thổ. Để thực hiện mục đích này, bài viết phân chia thời kỳ trước và sau khi chúa Trịnh và chúa Nguyễn - hai nhà quyền lực dưới một triều đại trong một quốc gia - phân tranh quyền lực và xem xét bối cảnh, quá trình triển khai, tính chất của việc mở rộng lãnh thổ trong từng thời kỳ. Ở thời kỳ trước khi Trịnh - Nguyễn phân tranh, trong mối liên hệ với thời kỳ sau, chúng tôi xem xét đến thời điểm việc mở rộng lãnh thổ được triển khai; Thời kỳ sau Trịnh - Nguyễn phân tranh, bài viết sẽ xem xét đến khi người Pháp tiến vào xâm lược Việt Nam.

I. THỜI KỲ TRƯỚC KHI PHÂN CHIA NAM-BẮC

Ngay sau thời kỳ Bắc thuộc tức là sau thời kỳ thuộc địa của Trung Quốc thì ranh

giới phía Nam của Việt Nam là Hà Tĩnh. Lợi dụng lúc nước Đường khó giữ được An Nam bởi tình hình hỗn loạn nghiêm trọng cuối thời Đường như sự xâm chiếm Java, Chiêm Thành, Nam Chiếu, Chân Lạp và sự nổi dậy của An Nam... cũng là lúc mà Chiêm Thành đang ở trong thời kỳ hưng thịnh mở rộng lãnh thổ từ Ai Vân (còn gọi là Hải Vân) đến Hoành Sơn, nay được phỏng đoán là đã quyết định lấy Indrapura của huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam làm thủ đô (3).

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam được bắt đầu từ thời kỳ Việt Nam có vương triều độc lập. Nhưng vì thời gian tồn tại của Ngô, Đinh, Tiền Lê ngắn và chưa được vững vàng, thiếu chuẩn bị nên lãnh thổ không có thay đổi gì kể cả phía Nam. Trong 3 triều đại kể trên thì triều đại Tiền Lê đã viễn chinh đến thủ đô của Chiêm Thành nhưng không thể mở rộng được lãnh thổ. Nhưng kể từ đây, Chiêm Thành đã trở thành nước triều cống Đại Cồ Việt-tức Việt Nam thời Đinh, Tiền Lê (4).

Trong lịch sử Việt Nam, việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam được bắt đầu từ năm 1069 dưới triều đại Lý - triều đại đầu tiên có thời gian tồn tại lâu nhất. Kết quả là Chiêm Thành đã nhường 3 châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (5). Căn cứ vùng đất thuộc Địa Lý ở huyện Lê Ninh, tỉnh Quảng Bình, Ma Linh ở huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị, Bố Chính ở huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa tỉnh Quảng Bình thì có thể nói là triều đại Lý đã mở rộng lãnh thổ phía Nam đến tỉnh Quảng Trị ngày nay. Năm 1075, Địa Lý và Ma Linh đã đổi tên thành châu Lâm Bình và Minh Linh (6). Năm 1104, với sự xâm lược của Chiêm Thành 3 châu này bị chiếm mất nhưng ngay sau đó với sự tấn công của Lý Thường Kiệt, Đại Việt đã giành lại được (7).

Năm 1306, thông qua việc gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân - vua của Chiêm Thành, Trần Nhân Tông đã nhận được châu Ô, Lý. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi "Trước đây vua Chiêm Thành là Chế Mân đem đất đó làm lễ vật dẫn cưới, dân các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng không phục, vua bèn sai Đoàn Nhữ Hài đến đó để tuyên thị đức ý của triều đình, chọn dân ở đấy ban cho chức quan, cấp cho ruộng vườn, miễn tô thuế 3 năm để vỗ về" (8).

Trong lịch sử chinh phục Chiêm Thành của Đại Việt, việc nhận được lãnh thổ do nhà trai trao cho nhà gái là việc lấy lãnh thổ thông qua quan hệ hữu nghị (9). Chúng tôi sẽ đề cập sau, trong lịch sử cũng có sự kiện tương tự như thế nhưng lại kết thúc bởi sự di trú của người dân thông qua quan hệ hôn nhân. Năm sau đó, triều đại nhà Trần đã đổi vùng đất này thành Thuận Châu (bây giờ là Quảng Trị), Hóa Châu (bây giờ là Thừa Thiên Huế) (10).

Triều đại nhà Trần vì phải đương đầu với 3 cuộc xâm lược quyết liệt của quân Mông Cổ nên cũng như các triều đại trước và sau đó, ngoài trường hợp trên, Đại Việt không nhận được một tấc đất nào từ Champa. Ngược lại, do bị tổn thất nặng nề trong thời kỳ chiến tranh chống Mông Cổ và sự mạnh lên của Chiêm Thành, Thăng Long đã vài lần phải lâm vào thế tự vệ và thậm chí năm 1368 còn bị Chiêm Thành yêu cầu trả lại châu Hóa - một phần trong lãnh thổ là lễ vật hôn thú trước đây.

"Tháng 2 năm 1368, Chiêm Thành sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất biên giới Hóa Châu" (11).

Với yêu cầu này của Chiêm Thành, trước hết nhờ sức mạnh sẵn có của họ, nhưng còn lý do nữa là Chiêm Thành đòi

Việt Nam phải bồi thường đối với một phần lễ hôn thú bị mất. Kết hôn chưa được một năm thì vua Chiêm Thành mất, theo phong tục Suttee của Ấn Độ, công chúa phải chết cùng với vua, nhưng phía Đại Việt đã dùng mưu lược cứu công chúa (12).

Ngoài việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam thông qua hôn nhân, thời nhà Trần thì tuy Đại Việt là một đất nước có một không hai trên thế giới có khả năng đẩy lùi quân Mông Cổ ba lần nhưng vì hậu quả chiến tranh, gặp phải nhiều khó khăn nên không thể tiến hành mở rộng lãnh thổ bằng vũ lực.

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam cũng được tiếp tục với triều đại nhà Hồ. Năm 1402, nhà Hồ xâm chiếm Chiêm Thành và lấy được đất Chiêm Động chia thành hai châu Thăng và Hóa; đồng thời lấy được đất Cổ Lũy chia thành hai châu Tư và Nghĩa (13). Châu Thăng và Hóa ngày nay thuộc huyện Duy Sơn, Quế Sơn, Tam Kỳ, Thăng Bình của tỉnh Quảng Nam, Châu Tư và Nghĩa nay thuộc huyện Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn của tỉnh Quảng Ngãi. Điều này có nghĩa là lãnh thổ phía Nam Đại Việt được mở rộng đến Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Nhưng khi nhà Minh cai trị thì khu vực này bị Chiêm Thành chiếm lại. Trong *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi "Minh Vĩnh Lạc thứ 12, Phủ Thăng Hoa tuy có đặt quan, nhưng Chiêm Thành vẫn có trưởng lộ chiếm giữ, nên nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi (14). Đào Duy Anh đã lấy ở "Hoàng Minh thực lục" và đưa ra bằng chứng về điều này "Năm Vĩnh Lạc thứ 13, tháng 11, vua nước Chiêm Thành là Chiêm Ba Dịch Lai lại xâm đoạt đất 4 châu 11 huyện thuộc phủ Thăng Hoa đuổi cướp nhân dân" (15).

Trong lịch sử Việt Nam, triều đại hậu Lê là triều đại có được nhiều lãnh thổ nhất. Kết quả là Việt Nam có lãnh thổ gồm phần phía Nam ngày nay. Việc mở rộng lãnh thổ của triều đại hậu Lê có thể chia thành 100 năm hưng thịnh và 260 năm suy vong.

Năm 1470, Lê Thánh Tông đem 26 vạn đại quân chiếm Chiêm Thành và năm 1471 đã lấy lại 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa bị mất trong thời gian cai trị của nhà Minh đặt tên gọi là Quảng Nam thừa tuyên (16). Ngoài ra, qua cuộc viễn chinh này, vua Lê Thánh Tông đã chiếm được vùng đất từ Hoài Nhân đến đèo Cù Mông (17). Do đó, Đại Việt đã mở rộng lãnh thổ đến Bình Định ngày nay, và năm 1490 đưa Quảng Nam và Thăng Hoa nhập vào lãnh thổ đã chiếm được (18).

Cuộc viễn chinh lớn vào các năm 1470-1471 đã giúp cho Đại Việt sau này có bàn đạp để có thể dễ dàng hợp nhất Chiêm Thành. Ngoài lãnh thổ chiếm được, Đại Việt chia Chiêm Thành thành 3 khu vực Nam Bàn, Hoa Anh, Phiên Lung vốn đã chịu nhiều thất bại nặng nề (19) để có thể dễ dàng hợp nhất khu vực này vào bất cứ lúc nào. Cụ thể là Đại Việt cho Nam Bàn nhập vào Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc; Hòa Anh vào Phú Yên, Khánh Hòa; Phiên Luân vào Ninh Thuận thuộc Phan Rang. Đại Việt đã phân ly Chiêm Thành thành 3 vùng, ban sắc phong cho 3 vua và đặt nền móng cho việc hợp nhất Chiêm Thành.

Ngoài ra, trong thời kỳ hưng thịnh, triều đại hậu Lê cũng đã mở rộng lãnh thổ về phía Tây. Khác với cách mở rộng lãnh thổ ở phía Nam, lãnh thổ phía Tây được mở rộng bằng việc tạo ra sự lệ thuộc và hợp nhất nhiều hơn.

Phía Tây và Tây Bắc Đại Việt xưa có nước Bồn Man, lãnh thổ nay gồm phần đất

thuộc tỉnh Hòa-Phăn phía Đông nước Lào, và một phần thuộc các tỉnh miền Tây Bắc và miền Bắc Trung bộ Việt Nam.

Tiểu quốc này của người Thái, được thành lập vào khoảng năm 1369 sau khi nhà Nguyên mất quyền kiểm soát Vân Nam vào tay nhà Minh (Trung Quốc). Các tộc người Thái ở phía Nam Vân Nam có được cơ hội độc lập với lãnh thổ với phía Tây và phía Nam giáp vương quốc Lan Xang (Lào Qua, Lào), phía Đông và phía Bắc là Đại Việt. Vương quốc được các tù trưởng thuộc dòng họ Cầm cai trị, đóng ở Sầm Nưa (ngày nay là thị xã Sầm Nưa của Lào).

Lãnh thổ của Bồn Man tại khu vực ngày nay là các huyện phía Tây của các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Hòa Phăn (Lào). Tộc họ Cầm cai trị khu vực này nhiều đời và có quan hệ đối ngoại với Đại Việt từ thế kỷ XV. Năm 1447, theo đề nghị quy phục của Bồn Man, Đại Việt đã tiếp thu vùng đất này và đổi thành châu Quy Hợp (20) nhập vào phủ Lâm An (21). Cho dù bị quy phục Đại Việt nhưng cũng như lúc quy phục Lan Xang, vùng này vẫn được công nhận là tự trị như trước (22). Đất này bị hợp nhất cho đến khi Việt Nam bị Pháp xâm chiếm. Khi người Pháp thành lập Liên bang Đông Dương đã dựa theo địa hình và cắt tỉnh Hòa Phăn giao về lãnh thổ Lào (Ai Lao).

Việc mở rộng lãnh thổ có tính hợp nhất vĩnh viễn đã đẩy mạnh sự phát triển của Đại Việt thông qua sự di trú của người Việt và chính sách phái quan lại người Việt làm quản lý và tiến hành Việt hóa người bản địa. Với sự lệ thuộc của Bồn Man, lãnh thổ Đại Việt được mở rộng về phía Tây. Tuy chính sách phát triển thông qua sự di trú của người dân như ở phía Nam không được thực hiện, nhưng Đại Việt đã phái người

quản lý tới địa phương để trực tiếp quản lý đã cho thấy tính chất chiếm lĩnh vĩnh viễn ở đây. Để dẹp yên sự chống đối của Bôn Man, từ năm 1460 Lê Thánh Tông đã nhiều lần gửi quân đội đến trấn áp, thậm chí tháng 8 năm 1479 đã điều động 18 vạn đại quân bình định đến Luang Prabang (23).

Tóm lại, đặc trưng của việc mở rộng lãnh thổ trong thời gian này có khác với thời kỳ suy thoái là ngoài hợp nhất phần lớn lãnh thổ của Bôn Man ra, chỉ giới hạn trong khu vực Chiêm Thành. Kết quả là Chiêm Thành ở vùng đệm nên có thể duy trì quan hệ đối ngoại giữa Thái Lan, Angkor (Campuchia lúc bấy giờ) với Đại Việt. Nhưng thời kỳ sau, đối tượng mở rộng lãnh thổ đến cả Angkor (khu vực Nam Bộ, lãnh thổ của nước Phù Nam cũ), quan hệ giữa Đại Việt - Angkor hay Đại Việt - Thái Lan trở thành mối quan hệ đối lập sâu sắc, thậm chí Angkor là trục chiến lược trong sự cạnh tranh của Đại Việt và Thái Lan.

II. THỜI KỲ SAU PHÂN CHIA NAM-BẮC

Việc mở rộng lãnh thổ trong lịch sử Việt Nam được thực hiện sôi động, nhanh và trong phạm vi rộng lớn nhất là vào thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh. Việc mở rộng lãnh thổ trong thời kỳ này hay được triển khai với mục đích cơ bản vốn có nhưng có thể thấy được sự khác nhau với thời kỳ trước ở chỗ được tiến hành trong sự chia rẽ và đối lập sâu sắc về quyền lực.

Quá trình mở rộng lãnh thổ trong thời gian này được thực hiện trong thời gian khoảng 250 năm. Một mặt, việc mở rộng lãnh thổ ở thời kỳ sau phân chia Nam Bắc được thực hiện thông qua việc sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành và sự mở rộng về phía Angkor.

Để thoát khỏi sự uy hiếp của chúa Trịnh, chúa Nguyễn đi xuống phía Nam thúc đẩy chính sách một cách năng động như chính sách đối ngoại thông thương, chính sách mở rộng lãnh thổ để xây dựng sức mạnh nhằm khôi phục quyền lực đã mất (24).

Do đó, việc mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn tích cực tiếp tục được thúc đẩy không quan tâm đến thời gian 7 lần phân tranh với chúa Trịnh như trích đoạn dưới đây.

“Năm 1611, quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được đất ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy (25).

Sự kiện năm 1611 đã chứng minh rằng khác với thời kỳ đầu, đặc trưng của thời kỳ sau là chiếm lĩnh đồng thời sát nhập và hợp nhất lãnh thổ. Đặc trưng này cũng có thể thấy được qua sự kiện xảy ra vào năm 1653. “Vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm quấy rối đất Phú Yên. Sai cai cơ Hùng Lộc hầu làm tổng binh và xá sai Minh Võ làm tham mưu đem 3000 quân đi đánh. Đến phủ Phú Yên, ngày 3 tháng 4, nhân đêm qua đèo Hồ Dương núi Thạch Bi, ruổi thẳng đến trại của Bà Tấm, phóng lửa đánh gấp, phá tan, đuổi dài đến sông Phan Lang. Bà Tấm sai con là Xác Bà Ân nộp lễ xin hàng. Phúc Tần cho, bắt chia địa giới, lấy đất tự phía Đông sông ấy đến Phú Yên đặt làm hai phủ Thái Khang và Diên Ninh, đặt dinh trấn thủ Thái Khang, phía Tây sông vẫn là nước Chiêm Thành, khiến giữ bờ cõi mà nộp cống” (26) Thái Khang và Diên Ninh bây giờ là Ninh Hòa và Diên Khánh, lúc này lãnh thổ của Đại Việt được mở rộng đến Khánh Hòa.

Tháng 8 năm 1692, chúa Nguyễn chiếm Chiêm Thành và nhân cơ hội chiếm Diên Ninh của Chiêm Thành và tháng 3 năm sau đã bắt được vua Chiêm Thành là Bà Tranh. Lúc này, chúa Nguyễn đã đổi tên Chiêm Thành là Thuận Thành. Chúa Nguyễn đã sai cai đội Nguyễn Trí Thắng, cai cơ Nguyễn Tân Lễ, cai đội Chu Kiêm Thắng đến Phố Hải, Phan Rí, Phan Rang thuộc Bình Thuận ngày nay để phòng ngự tàn đảng của Thuận Thành (27).

Đất nước Chiêm Thành đến bây giờ đã hoàn toàn bị biến mất trên bản đồ. Chiêm Thành đã bị hợp nhất hoàn toàn vào Việt Nam năm 1697 nhưng trên thực tế, với tư cách là một quốc gia thì đã bị xóa bỏ vào năm 1693.

“Tháng 8 năm 1693, đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy tả trà viên Kế Bà Tử làm khám lý, ba người con Bà Ân làm đề đốc, đề lãnh và cai phủ, bắt mặc quần áo theo lối người kinh và sai về để vỗ yên lòng dân” (28)

Việc lấy người Chiêm Thành cai trị người Chiêm Thành là hình thức mà lịch sử Việt Nam đã đối xử với tất cả các dân tộc thiểu số từ trước đến nay. Công nhận sự tự trị nhưng có nghĩa là tự trị dưới cơ cấu cai trị dạng *pyramid* trong quốc gia. Do đó, kể từ bây giờ Chiêm Thành đã trở thành một dân tộc thiểu số của Việt Nam.

Nhưng việc loại trừ hoàn toàn Chiêm Thành làm chúa Nguyễn gặp nhiều khó khăn và trở thành gánh nặng. Từ tháng 12 năm 1693 đến tháng 2 năm sau, người Thanh A Ban và người Chiêm Thành Oc Nha That liên kết với nhau gây ra phản loạn ở Thuận Thành; Tháng 9 năm 1695 người lái buôn lính đã liên kết Quy Ninh và Quảng Phú ở Quảng Ngãi gây phản loạn; tháng 3 năm 1697, 5 sách huyện Phú Vang

nổi dậy... là những ví dụ có thật gây khó khăn cho chúa Nguyễn (29).

Sau khi chiếm Chiêm Thành vào năm 1693, chúa Nguyễn đã thi hành một số chính sách để giảm thiểu gánh nặng và những mối lo lắng đó.

Thứ nhất, hợp nhất hoàn toàn đất chiếm lĩnh Thuận Thành vào lãnh thổ của mình, đặt theo hình thức trấn hơn là đơn vị hành chính. Cho dù đã đặt lãnh, phủ, huyện, tổng, tư là đơn vị hành chính địa phương đối với khu vực đồng bằng của chúa Nguyễn lúc đó nhưng chúa Nguyễn đã không áp đặt mà đặt Thuận Thành là trấn. Đây cũng là hình thức cai trị dân tộc thiểu số trong quá khứ. Do đó, ngoài việc dùng phương pháp cực đoan là đàn áp phản loạn, vào tháng 8 năm 1693, chúa Nguyễn đã đổi trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận rồi tháng 5 năm sau lại đổi thành trấn Thuận Thành (30).

Thứ hai, như đã viết ở trên, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách đồng hóa hay lấy người Chiêm Thành cai trị người Chiêm Thành. Với phương pháp cụ thể hơn đối với điều này chúa Nguyễn đã dùng Kế Bà Tử làm tả đô đốc của phủ Thuận Thành và cho tiếp tục cai trị nơi này, đã định chế độ cống nạp của ông ta với tư cách phiên vương trấn Thuận Thành hằng năm, và đã trả lại những vật lấy được trong cuộc chiến như ấn, gươm, yên, ngựa và những người bị bắt trước đây. Lúc này chúa Nguyễn chỉ định những danh sách nộp cống cho Đại Việt (tức Đàng Trong lúc đó) là voi đực 2 thớt, bò vàng 20 con, ngựa voi 6 cái, sừng tê 10 tòa, khăn vải trắng 500 bức, sáp ong 50 cân, da cá 20 tấm, cát sỏi 400 thùng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 200 cây, thuyền dài 1 chiếc (31).

Việc quy định đối với các vật nộp cống

và dâng phiên vương có thể nói là một điển hình trong việc nâng cao vị thế so với các nước nhỏ xung quanh của Đại Việt. Cho đến bây giờ khi xem xét đến thông lệ ban sắc phong cho các tù trưởng các dân tộc thiểu số thì có thể thấy đó là một xích đáng lưu ý trong chính sách hợp nhất Chiêm Thành như đã nêu.

Nhưng vào năm 1697, Việt Nam đổi trấn Thuận Thành thành Bình Thuận và sát nhập vào một đơn vị hành chính của Việt Nam đồng thời hợp nhất lãnh thổ còn lại của Chiêm Thành từ Phan Rang đến Phan Rí đổi thành 2 huyện An Phúc và Hòa Đa rồi sát nhập vào Bình Thuận nên dấu tích của Chiêm Thành hoàn toàn đã bị xóa bỏ trên bản đồ (32).

Việc hợp nhất hoàn toàn Chiêm Thành thể hiện sự vững vàng của một quốc gia thống trị nhưng cũng cho thấy đây là một mất xích trong việc thực hiện ý định mở rộng lãnh thổ sang Angkor (khu vực Nam Bộ). Kể từ trước đó rất lâu, khi trấn Thuận Thành và Phan Rang, Phan Rí vẫn còn là khu vực tự trị của Chiêm Thành, sự tiến vào đất Chân Lạp của Việt Nam đã được thúc đẩy qua việc lợi dụng những người di cư của người Minh (Trung Quốc) để phát triển lãnh thổ, nhưng lúc này thì Đại Việt không còn lý do gì để tiếp tục giữ chế độ tự trị ở khu vực này.

Tham vọng mở rộng lãnh thổ của chúa Nguyễn không dừng lại ở Chiêm Thành. Điều đó có thể nhìn thấy được vào năm 1621, chúa Nguyễn đã có quan hệ hôn thú với đời thứ 2 Chey Chettha của Angkor (33). Lúc đó, chúa Nguyễn đã yêu cầu vua Angkor cho người Việt di trú tự nhiên với những hình thức miễn thuế, thương mại, phát triển. Kết quả là việc di trú đến khu vực đồng bằng sông Cửu Long (đang nằm

dưới sự kiểm soát của Angkor) của người Việt được bắt đầu từ khu vực thuộc tỉnh Đồng Nai và Mỗi Xoài thuộc Bà Rịa, Vũng Tàu bây giờ (34). Lúc đó Angkor lệ thuộc vào vương quốc Ayuthaya của Thái Lan đã mượn sức mạnh của Đại Việt để thoát khỏi sự cai trị của Thái, do vậy chúa Nguyễn đã có được cơ hội tiến vào đồng bằng sông Cửu Long một cách hợp pháp, trên cơ sở đó cản trở sự tiến vào Angkor của Thái và mở rộng lãnh thổ Đại Việt đến vùng đất Nam Bộ ngày nay (35). Sau đó, dưới chính sách ngoại giao "cận Việt viễn Thái" của Angkor, năm 1658, lần đầu tiên chúa Nguyễn có cơ hội gửi quân đội theo yêu cầu của Angkor để giải quyết phân tranh vương vị và kết quả là nhận được sự cư trú hợp pháp ở khu vực Mỗi Xoài, Đồng Nai và nhận nộp cống, thần phục từ chính quyền Angkor (36).

Vào năm 1674, chúa Nguyễn đã gửi quân đội đến Angkor lần thứ hai để giải quyết tranh chấp vương vị và có thể tiến một bước sâu hơn trong việc hợp nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long vào lãnh thổ của mình bằng cách đặt ra chế độ "Chính vương" và "Phó vương" đối với Angkor. Lúc này, phó vương sống ở Sài Gòn. Trên cơ sở đó, vào tháng 1 năm 1679, chúa Nguyễn đã cử 50 chiến thuyền với hơn 3 nghìn quân, lợi dụng những quan lại của nước Minh (Trung Quốc) đã quy phục nhà Mạc. Dương Ngạn Dịch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình... tiến hành việc phát triển lãnh thổ đến vùng Mỹ Tho và Biên Hòa (37). Những khu vực này là kết quả chiến thắng trong cuộc phân tranh vũ lực với người Thái trên lãnh thổ Angkor của chúa Nguyễn, vì một phần thuộc khu vực mà Nặc Ông Nộn (Phó vương) được bổ nhiệm cai trị, nên người Việt có thể định cư ở đó. Năm 1679, do Chính vương và Phó vương của Angkor xung đột, Đại Việt và

Thái đều gửi quân đội can thiệp nên chiến tranh đã xảy ra, kết quả là Đại Việt hoàn toàn không thể giải quyết vấn đề này theo ý mình.

Trong việc chiếm lĩnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, những người có thế lực đã tiến hành khai phá đất đai, xây dựng thành Đông Phố và biến nơi đây thành khu vực thương mại quốc tế đông đúc với những thuyền buôn của người Trung Hoa - phương Tây - Nhật - Java. Thời điểm này, ngoài người Việt ra, còn có người Trung Hoa cũng góp phần mở mang, phát triển vùng đất mà ngày nay là Nam Bộ của Việt Nam (mà xưa kia vốn thuộc Phù Nam, rồi Thủy Chân Lạp, Angkor). Từ năm 1680, một phần việc khai phá đồng bằng sông Cửu Long dựa vào Mạc Cửu người Quảng Đông (Trung Hoa). Mạc Cửu được bổ nhiệm làm quan cai trị của Angkor và đã khai phá vùng Phú Quốc, Cần Bột, Gia Khê, Luống Cây, Hương Úc, Cà Mau (38). Khu vực này vào năm 1810 đã đổi thành trấn Hà Tiên rồi năm 1831 đổi thành tỉnh Hà Tiên.

Năm 1688, cuộc phản loạn của Hoàng Tiến đã trở thành cơ hội cho chúa Nguyễn thực hiện việc hợp nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long vào lãnh thổ Đàng Trong. Hoàng Tiến gây ra phản loạn, quốc vương của Angkor Nặc Ông Thu đã từ chối thần phục, nộp cống cho chúa Nguyễn và dương ngọn cờ phản loạn. Chúa Nguyễn đã gửi quân vào Sài Gòn để bình định việc này nhưng không thành công. Tuy nhiên, trong một thời gian dài nắm giữ, Đại Việt thực sự đã có ảnh hưởng ở khu vực này. Tiếp đó, năm 1691, người có thực quyền ở đây là Phó vương Nặc Ông Nộn tử vong đã tạo ra một khoảng trống quyền lực, giúp cho việc xúc tiến quá trình hợp nhất của Đại Việt ở khu vực này. Trên cơ sở đó, từ năm 1698, bắt đầu quá trình hợp nhất khu vực Gia

Định mà việc khai thác vốn được dựa vào người Trung Hoa và người bản xứ trước đây.

Năm 1698 là năm sau khi Đại Việt hoàn thành việc sáp nhập Chiêm Thành. Điều này rất quan trọng vì thể hiện được tính quan hệ tương hỗ trong việc sáp nhập Chiêm Thành và vùng đất đồng bằng sông Cửu Long. Tức là, trước năm 1698, Đại Việt có thể lợi dụng khoảng trống cai trị của Angkor trên mảnh đất do người Hoa và người bản xứ khai phá và hợp nhất nhưng trong khi chưa sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành nên có thể gặp nhiều khó khăn. Hoặc, trong trường hợp đã sáp nhập hoàn toàn Chiêm Thành nhưng có khả năng xảy ra phản loạn và chống đối nên có thể cho rằng sức lực sẽ bị phân tán nên đã không thực hiện và chuẩn bị cho đến năm 1698 mới tiến hành việc sáp nhập vùng đồng bằng sông Cửu Long vào lãnh thổ của mình.

Tài liệu thư tịch cho biết: Chúa Nguyễn “Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và cơ đồ thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bỏ Chính trở về nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta” (39).

Nội dung trên cho thấy việc sáp nhập vùng đất đồng bằng sông Cửu Long (mà lúc

đó đang thuộc Angkor) của chúa Nguyễn khác với phương pháp hợp nhất Chiêm Thành trong thời kỳ trước. Khi sáp nhập lãnh thổ của Chiêm Thành, đa số dùng phương pháp chiếm bằng vũ lực nhưng khi sáp nhập vùng đồng bằng sông Cửu Long thì hầu hết là dùng người trong nước hay người nước ngoài khai khẩn đất đai trước rồi mới lợi dụng khi quyền lực cai trị của Angkor yếu đi thì sáp nhập một cách tự nhiên. Không những thế, ở đây còn cho thấy sự ưu tiên phương pháp nhận lãnh thổ bằng cách hỗ trợ giải quyết nội chiến của Angkor hơn là dùng vũ lực trực tiếp.

Vào năm 1708, Mạc Cửu cảm thấy bất an với nội tình của Angkor, bèn quay sang thần phục và dâng đất đai mà họ Mạc khai phá được cho chúa Nguyễn. Nhờ đó, Việt Nam mới có đường biên giới với Campuchia như hiện nay, và xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn có được khu vực ở phía cực Nam bao gồm đảo Phú Quốc, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu (40). Khu vực này là một trong 6 tỉnh thuộc tỉnh Hà Tiên thời nhà Nguyễn. Điều này, như đã đề cập ở trên, cho thấy hình thức sáp nhập đất đai không liên quan đến vũ lực của chúa Nguyễn.

Trong toàn bộ vùng đất đồng bằng sông Cửu Long thuộc Angkor lúc bấy giờ (tức 6 tỉnh Nam Kỳ sau này), chúa Nguyễn đã sáp nhập được đất đai nay thuộc 3 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên. Phần đất còn lại vẫn trong tình trạng chưa sáp nhập được nay thuộc các tỉnh là Định Tường, Vĩnh Long, An Giang. Phần đất này ở trong địa thế hình răng cưa, nằm xem kẽ giữa hai khu vực Biên Hòa-Gia Định và Hà Tiên. Vì thế, để bảo tồn miền đất Hà Tiên nằm ở vị trí xa xôi, việc sáp nhập phần đất còn lại là việc cần thiết. Do đó, qua 3 lần liên tiếp thực hiện sáp nhập đất đai, khu vực này đã trở thành lãnh thổ vĩnh viễn của Đại Việt

(Đàng Trong) thời các chúa Nguyễn, nhưng với phương pháp khác với trước đây, đó là bằng vũ lực.

Lần thứ 1, năm 1732, chúa Nguyễn đã cử quân đội tới, lấy Mỹ Tho, Sa Đéc ở phía Tây Gia Định, và đặt châu Định Viễn, lĩnh Long Hồ (41). Những khu vực này sau thuộc tỉnh Định Tường, rồi thuộc tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp. Với cơ hội đó, vào năm 1744 chúa Nguyễn đã xác lập khu vực hành chính với cơ cấu 12 lĩnh và 1 trấn (42).

Lần thứ 2, cũng giành được thành quả bằng vũ lực. Chúa Nguyễn đã hai lần viễn chinh phương Nam vào năm 1753 và 1755. Năm 1756, quốc vương Angkor là Nặc Ông Nguyên uy hiếp người Côn Man (tức người Chiêm Thành đã di cư vào miền đồng bằng sông Cửu Long đang thuộc Angkor), nhưng bị tướng Nguyễn Cư Trinh đánh bại, phải chạy sang Hà Tiên nương nhờ họ Mạc. Mạc Thiên Tứ dâng thư lên chúa Nguyễn, nói Nặc Ông Nguyên có ý muốn dâng đất Tầm Bôn, Lôi Lạp để “chuộc tội”. Chúa Nguyễn đồng ý và cho người hộ tống Nặc Ông Nguyên về nước. Hai vùng đất đó trở thành hai phủ Gò Công và Tân An (43).

Lần cuối cùng, năm 1757, Nặc Ông Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc, từ lâu có ý muốn làm vua Angkor, liền dâng hai xứ Preah Trapeang và Basac (tức vùng Trà Vinh, Ba Thắc) cho chúa Nguyễn (44). Đối với sự kiện này, sách sử ghi chép là “Năm 1757, Nặc Ông Nguyên nước Chân Lạp chết. Người chú họ là Nặc Nhuận tạm coi việc nước. Biên thần tâu xin nhân đó lập Nhuận để tỏ ân nghĩa, cho vững biên cương. Chúa bắt phải hiến hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc, rồi sau mới y cho...” (45) chúng ta có thể thấy rõ hơn. Nói cách khác, cho dù đã sáp nhập đất Định Tường và Vĩnh Long nhưng dưới thời chúa

Nguyễn, chưa có đất An Giang, các xứ nên Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng có địa thế như “cài răng lược”, do vậy chúa Nguyễn cần có được vùng này với cái giá là phải can thiệp chính trị.

Ngoài ra, cùng năm 1757, Nặc Nhuận bị con rể giết chết cướp ngôi. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Ông Tôn lại chạy sang cầu cứu họ Mạc ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đứng ra sắp xếp, xin chúa Nguyễn cho Nặc Ông Tôn làm vua Angkor. Chúa Nguyễn thuận và sai Mạc Thiên Tứ cùng tướng sĩ năm dinh hộ tống đưa Nặc Ông Tôn về nước. Để tạ ơn, Nặc Ông Tôn dâng đất Tầm Phong Long (vùng đất giữa Sông Tiền và Sông Hậu) cho chúa Nguyễn. Nặc Ông Tôn còn dâng đất 5 phủ: Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt, Linh Quỳnh (46) cho họ Mạc để đền ơn giúp đỡ. Mạc Thiên Tứ đem hết đất ấy dâng cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cho sáp nhập vào Hà Tiên trấn, giao cho họ Mạc cai quản. Mạc Thiên Tứ chia đất đó thành hai đạo: xứ Rạch Giá là Kiên Giang đạo, xứ Cà Mau là Long Xuyên đạo, đặt quan cai trị, chiêu lập dân ấp. Khu vực 5 phủ nói trên trong thời gian vua Tự Đức (1847-1883, nhà Nguyễn) tại vị đã trả lại cho Angkor (47).

Sau năm 1757, việc mở rộng lãnh thổ phía Nam của chúa Nguyễn đã gặp phải một số khó khăn nên phải tạm dừng lại. *Thứ nhất*, do sức lực quốc gia của chúa Nguyễn bị yếu đi nên không đủ nội lực để mở rộng lãnh thổ hơn nữa. *Thứ hai*, trong thời gian ngắn không đủ năng lực để khai thác quản lý vùng lãnh thổ vốn đã tăng lên rất nhiều (48).

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam của Việt Nam cũng được tiếp tục dưới triều đại

cuối cùng trong lịch sử Việt Nam là triều đại nhà Nguyễn.

III. KẾT LUẬN

Đại Việt đã trải qua quá trình lâu dài bồi dưỡng sức mạnh quốc gia rồi trên cơ sở đó hướng đến việc mở rộng lãnh thổ, kết quả là xác lập được lãnh thổ phía Nam của Việt Nam như bây giờ.

Việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Đại Việt, cụ thể là Đàng Trong của các chúa Nguyễn, đặc biệt là trong việc sản xuất ngũ cốc. Ngoài khí hậu nhiệt đới gió mùa có lượng mưa và lượng nắng nhiều thì vùng này còn có tài nguyên phong phú, đất đai màu mỡ và rộng lớn.

Ở đây không thể bỏ qua sự đóng góp của người dân di trú Trung Hoa. Trong khi các chúa Nguyễn không đủ nhân lực phát triển thì việc tham gia của người Hoa đã giảm bớt đi gánh nặng cho người Việt, thúc đẩy sự phát triển thương mại ở phía Nam và tăng cường tính đặc trưng đa văn hóa - đa dân tộc của Việt Nam.

Liên quan đến việc tăng cường tính đặc trưng đa văn hóa- đa dân tộc của Việt Nam không thể loại trừ vai trò của người Khmer. Việc hợp nhất vùng đất Nam Bộ (vốn thuộc các quốc gia cổ Phù Nam, Thủy Chân Lạp, Angkor) ngoài tài nguyên đất đai màu mỡ và rộng lớn còn có một bộ phận dân tộc Khmer sinh sống, với số lượng đông đáng kể trong 54 dân tộc Việt Nam, đồng thời đã biến Việt Nam từ một nước có văn hóa Phật giáo Đại thừa thuần túy sang một nước có văn hóa Phật giáo Tiểu thừa ở khu vực thuộc miền Tây Nam Bộ ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III. Nxb. Giáo dục, 1961, tr. 484.
- (2). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa, 2006; Nguyễn Đình Đầu. *Việt Nam quốc hiệu & cương vực qua các thời đại*, Nxb. BT, 2003; Song Jung Nam, *A study on the land system and territorial expansion in southern part of Vietnam: from the mid-16 century to 18 century* SHPS T 36, 1999; Song Jung Nam, *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 16-2, 2007.
- (3). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. sdd, tr. 227 tham khảo.
- (4). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr. 228 tham khảo; *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.174 tham khảo; Song Jung Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2001, tr.134.
- (5). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. sdd, tr. 274-275; *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 238; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I. Nxb. Khoa học xã hội, 1977, tr. 32; Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1999, tr. 107; Song Jung Nam. *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 16-2, 2007, tr.106.
- (6). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. sdd, tr. 278; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. sdd, tr. 32.
- (7). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I. sdd, tr. 284; *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 546; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I. sdd, tr. 32.
- (8). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 91; *Đại Việt sử ký tiền biên*, sdd, tr. 407; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I, sdd, tr. 32.
- (9). Jung Nam, *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 16-2, 2007, tr.107.
- (10). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 91; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I. sdd, tr. 32.
- (11). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr.145; *Đại Việt sử ký tiền biên*. sdd, tr. 458 tham khảo.
- (12). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr. 91; Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, sdd, tr. 170.
- (13). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr. 202-203; *Đại Việt sử ký tiền biên*. sdd, tr. 512; Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Sdd, tr. 127; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I, sdd, tr. 35.
- (14). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II. sdd, tr. 235; *Đại Việt sử ký tiền biên*. sdd, tr. 546; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I. sdd, tr. 37-38 tham khảo.
- (15), (21), (47). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Sdd, tr.168, 199, 243.
- (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 441-452; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*. T. I, sdd, tr. 43.
- (17). Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr.182; *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 464 tham khảo.
- (18), (20), (23). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 507, 363, 477.
- (19). *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. II, sdd, tr. 450; *Việt sử thông giám cương mục chính biên*. T. XI. Sdd, tr. 68-69; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 43.
- (22). Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T. II, sdd. tr. 174-177.
- (24). Song Jung Nam, *A Study on the Development Factor of Trade in Dang Trong in 16th - 18th centuries*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 14-1, 2004, tr.133.
- (25). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, Nxb. Sử học, 1962, tr. 43-44.
- (26). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 83; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 56 tham khảo.
- (27). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 147; Phan Khoang. *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*. Nxb. KT, 1969, tr. 217-218.

(28), (29), (30), (32). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 148, 148-153, 150, 153.

(31). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 150-151; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 217-218.

(33). Lê Nguyễn, *Xã hội Đại Việt qua bút ký của người nước ngoài*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 174; Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III, sdd, tr. 105; Song Jung Nam, *Quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan thời kỳ truyền thống*. Hội thảo khoa học 2007 của hội Việt Nam học Hàn Quốc, 2007, tr. 43.

(34). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. sdd, tr. 105-106; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 400-402.

(35). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III, sdd, tr. 105; Yu In Sun, *Lịch sử Việt Nam viết mới*, Nxb. Y San, 2002, 219 tham khảo.

(36). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 74-75; *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 98 tham khảo; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*. Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 542; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 58 tham khảo.

(37). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 125; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 542; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 62 tham khảo.

(38), (42). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 167, 208.

(39). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 153-154; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 542 tham khảo.

(40). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 167; Song Jung Nam, *A study on the land system and territorial expansion in Southern part of Vietnam: from the mid-16 century to 18 century* SHBS T 36, 1999, p. 57.

(41). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 195; Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 78, 241; Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, sdd, tr. 241; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 232.

(43). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 224; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 544; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 78; *Lê Quý Đôn toàn tập: Phủ biên tạp lục*, T. I, sdd, tr. 69; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 242.

(44). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 226; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 544; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 79-80; Phan Khoang. *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, sdd, tr. 242; Song Jung Nam, *A study on the land system and territorial expansion in Southern part of Vietnam: from the mid-16 century to 18 century* SHBS T 36, 1999, p.58.

(45). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 225-226; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 79; *Đại Việt sử ký tục biên 1676-1789*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 257-258.

(46). *Đại Nam thực lục tiền biên*. T. I, sdd, tr. 226; *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, sdd, tr. 544; Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 80.

(48). Song Jung Nam, *The Name and Territory of Vietnam*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 16-2, 2007, tr. 110; Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. T. III, sdd, tr. 479.